

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

Số: 28.../2019/CV-FTV

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Bình, ngày 19... tháng 4 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam

Trụ sở chính: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Người thực hiện công bố thông tin: Hsu Ting Hsin

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 1/2019 chưa được soát xét bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại Website: <https://fortresstools.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 19... tháng 4 năm 2019

Người thực hiện công bố thông tin



HSU TING HSIN

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29.../2019/CV-FTV

Thái Bình, ngày 19... tháng 4 năm 2019

V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
TNDN của BCTC quý 1/2019 so với cùng kỳ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ theo 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình việc biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của báo cáo tài chính quý 1/2019 biến động tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý I/2019 (VNĐ)	Quý I/2018 (VNĐ)	Chênh lệch (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.851.149.157	22.138.095.562	2.713.053.595

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty quý 1/2019 tăng 2.713.053.595 đồng tương đương tăng 12,26% so với quý 1/2018 chủ yếu do một số nguyên nhân chính sau:

- Trong kỳ, Công ty tập trung chú trọng quản lý sản xuất, nâng cao năng suất lao động do vậy đã tiết kiệm được chi phí, giá thành sản xuất giảm chỉ bằng 77,41% doanh thu (Quý 1/2018, giá vốn bằng 81,45% doanh thu quý 1/2018) trong khi doanh thu giảm 7,37% so với cùng kỳ năm trước.
- Trong kỳ, công ty giảm tiền vay ngân hàng, do vậy chi phí lãi vay giảm giúp cho chi phí tài chính giảm 28,7% so với cùng kỳ năm trước. Mặt khác, nhờ vào việc bán trực tiếp cho các khách hàng là chuỗi hệ thống bán lẻ nên chi phí bán hàng cũng giảm 23,25% với cùng kỳ năm 2018.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trân trọng.

**CHỦ TỊCH HĐQT
KIỂM TỌNG GIÁM ĐỐC**

HSU TING HSIN

**Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress
Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 31 tháng 3 năm 2019



Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 34

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 09 năm 2016. Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13, cũng là lần mới nhất vào ngày 31 tháng 5 năm 2018 và Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư sửa đổi lần thứ 10, cũng là lần mới nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2019.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập
Ông Tsai Jer – Shyong	Thành viên độc lập
Ông Liang Tung Hsing	Thành viên
Ông Tsai Chui Tien	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hsu Ting Hsin	Tổng Giám đốc	
Ông Hsu Wei Chun	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Dương Thị Thơm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2019
Ông Mu hong Tao	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2019
Ông Chang Neng Ching	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 1 tháng 2 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hsu Ting Hsin.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 4 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.284.413.741.580	1.287.562.779.927
110	I. Tiền	4	616.169.495	643.438.433
111	1. Tiền		616.169.495	643.438.433
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	10.650.000.000	10.650.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.650.000.000	10.650.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		602.724.827.494	594.911.426.945
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	595.292.601.233	586.026.179.857
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	4.940.121.932	3.869.139.580
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.492.104.329	5.016.107.508
140	IV. Hàng tồn kho	8	668.814.785.096	681.314.541.276
141	1. Hàng tồn kho		672.987.255.484	685.487.011.664
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.172.470.388)	(4.172.470.388)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.607.959.495	43.373.273
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	13	1.607.959.495	43.373.273
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		385.657.621.988	392.375.768.584
220	I. Tài sản cố định		346.428.035.665	351.745.768.578
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	346.345.383.208	351.657.592.122
222	Nguyên giá		536.924.786.123	533.618.279.282
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(190.579.402.915)	(181.960.687.160)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	82.652.457	88.176.456
228	Nguyên giá		527.779.593	527.779.593
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(445.127.136)	(439.603.137)
260	III. Tài sản dài hạn khác		39.229.586.323	40.630.000.006
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	39.056.409.103	40.456.822.786
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		173.177.220	173.177.220
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.670.071.363.568	1.679.938.548.511

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		973.599.691.267	1.008.318.025.367
310	I. Nợ ngắn hạn		921.881.300.424	948.973.440.311
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	455.289.997.608	511.014.607.984
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	6.149.572.900	9.287.471.556
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	16.816.018.544	10.700.538.639
314	4. Phải trả người lao động		15.922.338.767	17.015.022.597
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		514.563.395	1.562.442.839
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	7.777.149.001	3.342.192.639
320	7. Vay ngắn hạn	15	413.748.750.835	390.388.254.683
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.662.909.374	5.662.909.374
330	II. Nợ dài hạn		51.718.390.843	59.344.585.056
338	1. Vay dài hạn	15	51.044.473.068	58.670.667.281
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	16	673.917.775	673.917.775
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		696.471.672.301	671.620.523.144
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	696.471.672.301	671.620.523.144
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		268.078.350.000	268.078.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		268.078.350.000	268.078.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.621.259.858	148.621.259.858
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		9.438.182.290	9.438.182.290
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		270.333.880.153	245.482.730.996
421a	- Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước		245.482.730.996	129.693.814.220
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		24.851.149.157	115.788.916.776
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.670.071.363.568	1.679.938.548.511

Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
01	Doanh thu bán hàng	19	228.340.435.463	246.511.406.480
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng	19	228.340.435.463	246.511.406.480
11	Giá vốn hàng bán	20	(176.751.562.430)	(200.785.896.601)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		51.588.873.033	45.725.509.879
21	Doanh thu hoạt động tài chính		168.007.931	178.753.558
22	Chi phí tài chính	21	(5.544.412.981)	(7.775.144.244)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.365.192.991)	(6.155.973.822)
25	Chi phí bán hàng	22	(3.955.703.803)	(5.154.069.027)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(10.103.131.386)	(8.168.851.475)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.153.632.794	24.806.198.691
31	Thu nhập khác		-	-
32	Chi phí khác		(871.757.078)	(105.766.739)
40	Lợi nhuận/Lỗ khác		(871.757.078)	(105.766.739)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.281.875.716	24.700.431.952
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(6.430.726.559)	(2.552.573.455)
52	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-	(9.762.935)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		24.851.149.157	22.138.095.562
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	927	826
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	927	826

Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		31.281.875.716	24.700.431.952
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	9,10	8.624.239.754	7.278.459.126
03	Các khoản dự phòng/hoàn nhập dự phòng		-	625.103.102
04	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	1.631.023.322
05	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(270.431)	(178.753.558)
06	Chi phí lãi vay	21	5.365.192.991	6.155.973.822
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45.271.038.030	40.212.237.766
09	Tăng/giảm các khoản phải thu		(9.377.986.770)	(103.360.183.383)
10	Tăng/giảm hàng tồn kho		12.499.756.180	37.834.440.902
11	Tăng/giảm các khoản phải trả		(48.302.955.143)	(5.129.725.347)
12	Tăng/giảm chi phí trả trước		1.400.413.683	478.875.476
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.873.103.566)	(6.155.973.822)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	-	(2.263.798.656)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(3.382.837.586)	(38.384.127.064)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(12.379.003.722)	(14.936.226.438)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác		-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
28	Tiền thu lãi cho vay		270.431	16.253.558
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(12.378.733.291)	(14.919.972.880)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(14.692.822)
33	Tiền thu từ đi vay		213.035.948.883	162.061.386.327
34	Tiền trả nợ gốc vay		(197.301.646.944)	(116.371.215.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15.734.301.939	45.675.477.805
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(27.268.938)	(7.628.622.139)
60	Tiền đầu kỳ		643.438.433	12.537.972.599
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	54.561.878
70	Tiền cuối kỳ	4	616.169.495	4.963.912.338

Thm

M



Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

Hsu-Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 09 năm 2016. Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13, cũng là lần mới nhất vào ngày 31 tháng 5 năm 2018 và Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư sửa đổi lần thứ 10, cũng là lần mới nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2019.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 là: 1.956 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.999).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang | - | chi phí nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm quản lý	5 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản (tiếp theo)

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 12/HHDTLD-DT và hợp đồng số 01206/HD-DT ký với Công ty Phát triển Khu công nghiệp Phúc Khánh vào ngày 5 tháng 5 năm 2006 và ngày 3 tháng 8 năm 2016 trong thời hạn lần lượt 46 năm 8 tháng và 36 năm 5 tháng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng 50% mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Trợ cấp thôi việc phải trả* (tiếp theo)

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Đối các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền mặt	99.745.935	228.269.091
Tiền gửi ngân hàng	516.423.560	415.169.342
TỔNG CỘNG	616.169.495	643.438.433

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	10.650.000.000	10.650.000.000	10.650.000.000	10.650.000.000
TỔNG CỘNG	10.650.000.000	10.650.000.000	10.650.000.000	10.650.000.000

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,3%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	24.011.644.104	10.388.340.529
<i>Công ty TNHH XHL</i>	10.370.985.530	10.370.985.530
<i>Công ty Dvize BV</i>	12.009.144.340	-
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	1.631.514.234	17.354.999
Phải thu từ các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 25)</i>	571.280.957.129	575.637.839.328
TỔNG CỘNG	595.292.601.233	586.026.179.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Heng Leong	1.750.000.000	1.750.000.000
Trả trước người bán khác	3.190.121.932	2.119.139.580
TỔNG CỘNG	4.940.121.932	3.869.139.580

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	1.208.891.829	1.384.632.507
Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh	780.000.000	780.000.000
Lãi tiền gửi	503.212.500	335.475.001
Thuế GTGT chờ hoàn	-	2.516.000.000
TỔNG CỘNG	2.492.104.329	5.016.107.508

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng trên đường	-	-	18.311.501.098	-
Nguyên liệu, vật liệu	66.276.101.044	-	105.544.959.456	-
Công cụ, dụng cụ	7.956.405.792	-	8.985.299.705	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	513.347.395.179	(4.172.470.388)	405.144.455.395	(4.172.470.388)
Thành phẩm	85.407.353.469	-	144.944.638.854	-
Hàng gửi đi bán	-	-	2.556.157.156	-
TỔNG CỘNG	672.987.255.484	(4.172.470.388)	685.487.011.664	(4.172.470.388)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Số đầu kỳ	4.172.470.388	5.880.000.000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(48.814.673)
Số cuối kỳ	4.172.470.388	5.831.185.327

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	156.758.852.511	371.073.347.921	5.162.714.305	623.364.545	533.618.279.282
- Mua trong kỳ	-	3.306.506.841	-	-	3.306.506.841
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	156.758.852.511	374.379.854.762	5.162.714.305	623.364.545	536.924.786.123
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	124.815.370	97.885.212.228	1.300.909.091	623.364.545	99.934.301.234
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	17.090.707.485	159.669.919.787	4.576.695.343	623.364.545	181.960.687.160
- Khấu hao trong kỳ	1.396.288.096	7.113.487.969	108.939.690	-	8.618.715.755
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	18.486.995.581	166.783.407.756	4.685.635.033	623.364.545	190.579.402.915
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	139.668.145.026	211.403.428.134	586.018.962	-	351.657.592.122
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	138.271.856.930	207.596.447.006	477.079.272	-	346.345.383.208
<i>Trong đó:</i>					
Thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh 15)	129.869.174.740	169.874.966.924	-	-	299.744.141.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm quản lý

Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	527.779.593
- Mua trong kỳ	-
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	527.779.593
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	439.603.137
- Hao mòn trong kỳ	5.523.999
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	445.127.136
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	88.176.456
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	82.652.457

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền thuê đất	25.088.157.742	25.273.346.359
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	12.513.250.707	13.691.168.064
Khác	1.455.000.654	1.492.308.363
TỔNG CỘNG	39.056.409.103	40.456.822.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	159.870.326.109	159.870.326.109	150.022.866.275	150.022.866.275
- Công ty TNHH Hsin Yue Hsing	26.666.085.836	26.666.085.836	22.597.694.434	22.597.694.434
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu An Thịnh	21.366.517.672	21.366.517.672	18.045.283.761	18.045.283.761
- Phải trả các đối tượng khác	111.837.722.601	111.837.722.601	109.379.888.080	109.379.888.080
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	295.419.671.499	295.419.671.499	360.991.741.709	360.991.741.709
TỔNG CỘNG	455.289.997.608	455.289.997.608	511.014.607.984	511.014.607.984

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Người mua trả tiền trước		
HL Corporation (USA)	376.055.840	376.055.840
Công ty TNHH Bond Manufacturing	4.187.487.641	7.250.668.572
Đối tượng khác	661.878.659	740.646.056
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 25)	924.150.760	920.101.088
TỔNG CỘNG	6.149.572.900	9.287.471.556

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31 tháng 3 năm 2019
Phải nộp				
Thuế xuất nhập khẩu	344.882.607	79.715.164	92.197.749	332.400.022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.037.678.019	6.430.726.559	-	16.468.404.578
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	317.978.013	15.213.943	317.978.012	15.213.944
TỔNG CỘNG	10.700.538.639	6.529.655.666	414.175.761	16.816.018.544

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 3 năm 2019
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	43.373.273	5.267.935.049	3.703.348.827	1.607.959.495
TỔNG CỘNG	43.373.273	5.267.935.049	3.703.348.827	1.607.959.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	6.854.870.631	1.463.238.929
Kinh phí công đoàn	645.788.854	435.128.854
Phải trả phải nộp khác	276.489.516	1.443.824.856
TỔNG CỘNG	<u>7.777.149.001</u>	<u>3.342.192.639</u>

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Số phát sinh trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Ngày 31 tháng 3 năm 2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn								
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 15.1)	324.341.377.606	324.341.377.606	213.035.948.883	189.680.230.999	-	347.697.095.490	347.697.095.490	
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 15.2)	35.518.757.000	35.518.757.000	-	-	-	35.518.757.000	35.518.757.000	
Vay ngắn hạn đến hạn trả (Thuyết minh 15.3)	30.528.120.077	30.528.120.077	7.626.194.213	7.621.415.945	-	30.532.898.345	30.532.898.345	
TỔNG CỘNG	390.388.254.683	390.388.254.683	220.662.143.096	197.301.646.944	-	413.748.750.835	413.748.750.835	
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng (Thuyết minh 15.3)	58.670.667.281	58.670.667.281	-	7.626.194.213	-	51.044.473.068	51.044.473.068	
TỔNG CỘNG	58.670.667.281	58.670.667.281	-	7.626.194.213	-	51.044.473.068	51.044.473.068	

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Hợp đồng	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VND
		Nguyên tệ				
		VND				
Ngân hàng TMCP Kỹ Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình	THB2015123/HĐCTD và THB2015123/HĐCTD/PL04	174.895.659.936	Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 4 tháng 1 năm 2019 đến ngày 25 tháng 6 năm 2019 theo từng khế ước nhận nợ.	5,36%-5,44%	Toàn bộ bất động sản, các quyền đòi nợ, các khoản phải thu của Công ty và hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị là B8+9+10 với giá trị 14.686.712.216 đồng	
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Bình	16295.17.755 .2363518.TD	36.054.411.549	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 24 tháng 2 năm 2019 đến ngày 8 tháng 5 năm 2019 theo từng khế ước nhận nợ.	3,80%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> - Công trình xây dựng trên đất: và - Máy móc thiết bị với giá trị 60.681.546.953 đồng 	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội	88.17.755.23 63518.TD 459/2018/HD TD/HNI/01	81.819.777.627 54.927.246.378	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 18 tháng 3 năm 2019 đến ngày 6 tháng 5 năm 2019 theo từng khế ước nhận nợ. Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 07 tháng 10 năm 2019 theo từng khế ước nhận nợ	3,50%	Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 10,65 tỷ đồng của Công ty và khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với giá trị 37.195.816.000 VND của ông Hsu Ting Hsin. Tài sản gắn liền với đất của công ty TNHH 4,4% Bách hóa Phúc Khánh và máy móc thiết bị trị giá 42.363.239.736 đồng	
TỔNG CỘNG		347.697.095.490				14.922.861

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Đơn vị tính: VND Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune	2.257.157.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2016 (Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune đã ngừng hoạt động nên chưa hoàn thành thủ tục để trả nợ)	3,50%	Tín chấp
Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín	23.300.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 25 tháng 4 năm 2019	6,0%	Tín chấp
Công ty TNHH Garden Pals	9.961.600.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 2 tháng 6 năm 2019	6,0%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>35.518.757.000</u>			

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Hợp đồng	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VND
		Nguyên tệ (USD)				
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình	TBH201504 36/HĐTĐ	VND 12.494.397.308	Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả 3 tháng một lần bắt đầu từ ngày 20 tháng 1 năm 2020 đến ngày 11 tháng 3 năm 2021	10,54%	Nhà xưởng, máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay (của khu nhà xưởng số 3)	
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Bình	2893.17.755. 2363518.TD 2893.17.755. 2363518.TD. PL1	1.547.658	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả làm 16 lần (theo kỳ 3 tháng một lần) vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2018	5%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm: - Công trình xây dựng trên đất; và - Máy móc thiết bị với giá trị: 52.143.468.019 đồng	
	2893.17.755. 2363518.TD 2893.17.755. 2363518.TD. PL1	35.985.924.286	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả làm 16 lần (theo kỳ 3 tháng một lần) vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2018	10,5% - 11%		
		33.097.049.819				

TỔNG CỘNG

81.577.371.413

Trong đó:

- Vay dài hạn
đến hạn trả
 - Vay dài hạn
- 30.532.898.345
51.044.473.068

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
Dự phòng trợ cấp thôi việc	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng cộng	673.917.775	673.917.775
	673.917.775	673.917.775

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018					Tổng cộng
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2018	268.078.350.000	148.635.952.680	3.145.306.378	129.693.814.220	549.553.423.278
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	(14.692.822)	-	22.138.095.562	22.138.095.562
Giảm khác	-	-	-	-	(14.692.822)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	268.078.350.000	148.621.259.858	3.145.306.378	151.831.909.782	571.676.826.018

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2019	268.078.350.000	148.621.259.858	9.438.182.290	245.482.730.996	671.620.523.144
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	24.851.149.157	24.851.149.157
Giảm khác	-	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	268.078.350.000	148.621.259.858	9.438.182.290	270.333.880.153	696.471.672.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	81.909.810.000	8.190.981	81.909.810.000	8.190.981
Công ty Emblem Holding	49.169.000.000	4.916.900	49.169.000.000	4.916.900
Công ty Probus Opportunities	25.000.000.000	2.500.000	25.000.000.000	2.500.000
Công ty TNHH VN Alpha Limited	19.770.000.000	1.977.000	19.770.000.000	1.977.000
Ông Tsai Chui Tien	34.030.000.000	3.403.000	34.030.000.000	3.403.000
Vốn góp của các cổ đông khác	58.199.540.000	5.819.954	58.199.540.000	5.819.954
TỔNG CỘNG	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
	Vốn đã góp	
Số đầu kỳ	268.078.350.000	268.078.350.000
Tăng/(giảm) vốn trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	268.078.350.000	268.078.350.000
Cổ tức đã trả	-	-

17.4 Cổ phiếu

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu đang lưu hành	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	2.616	2.018
- Euro (EUR)	270	270

19. DOANH THU BÁN HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Tổng doanh thu	228.340.435.463	246.511.406.480
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm</i>	227.039.088.190	244.657.004.662
<i>Doanh thu từ bán phế liệu</i>	1.301.347.273	1.854.401.818
Doanh thu thuần	228.340.435.463	246.511.406.480
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán cho bên khác</i>	34.285.469.718	2.496.901.249
<i>Doanh thu từ bán cho bên liên quan</i>	194.054.965.745	244.014.505.231

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Giá vốn thành phẩm đã bán	176.751.562.430	200.834.711.274
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(48.814.673)
TỔNG CỘNG	176.751.562.430	200.785.896.601

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Lãi vay	5.365.192.991	6.155.973.822
Lỗi chênh lệch tỷ giá	179.219.990	1.619.170.422
TỔNG CỘNG	5.544.412.981	7.775.144.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	415.582.903	399.653.958
Chi phí khác bằng tiền	3.540.120.900	4.754.415.069
	3.955.703.803	5.154.069.027
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	5.454.092.644	4.326.576.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	980.868.126	2.384.551.344
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.299.572.529	247.971.515
Chi phí khác bằng tiền	368.598.087	1.209.752.042
	10.103.131.386	8.168.851.475
TỔNG CỘNG	14.058.835.189	13.322.920.502

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.556.865.199	106.619.128.469
Chi phí nhân công	51.980.791.990	35.710.502.887
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	8.624.239.754	7.278.459.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.333.811.289	20.413.856.935
Chi phí khác bằng tiền	424.186.630	1.216.370.290
TỔNG CỘNG	236.919.894.862	171.238.317.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02 ngày 24 tháng 3 năm 2006 và Công văn số 4000 ngày 21 tháng 12 năm 2016 được cấp bởi Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Thái Bình, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) với thuế suất bằng 15% trong vòng 12 năm đầu tiên và áp dụng thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Công ty cũng được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009) và được giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo.

Từ năm 2019, Doanh nghiệp hết ưu đãi về thuế suất và chịu thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.430.726.559	2.552.573.455
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	9.762.935
TỔNG CỘNG	6.430.726.559	2.562.336.390

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.281.875.716	24.700.431.952
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	6.256.375.143	4.940.086.390
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Trợ cấp thất nghiệp	-	134.783.555
Chi phí không được khấu trừ thuế	871.757.078	21.153.349
Lỗi Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	-	77.421.951
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	9.762.935
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm nay	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	-	(58.535.400)
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	(2.562.336.390)
Chi phí thuế TNDN	6.430.726.559	2.562.336.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 và 31 tháng 3 năm 2018 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	-	69.005.613.677
		Mua hàng hóa	-	-
		Nhận vốn góp	-	-
		Trả tiền vay	-	-
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng Ban Giám đốc	Mua nguyên vật liệu	64.011.501.321	73.133.619.100
		Mua tài sản cố định	3.183.622.878	8.662.828.760
		Mua công cụ dụng cụ	1.694.812.717	3.369.298.825
Công ty Joy Wish	Cùng Ban Giám đốc	Bán hàng hóa	164.851.322.082	155.419.551.993
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Mua hàng hóa	460.332.267	1.830.000.000
		Tiền thuê nhà xưởng	188.000.000	680.400.000
		Lãi vay	147.377.096	-
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	29.203.643.663	19.589.339.561
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	235.366.074	58.953.574
Công ty TNHH Khai Phát Đài Tin	Bên liên quan	Mua hàng hóa	367.795.499	283.575.638
		Lãi vay	245.112.329	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
---------------	-------------	--------------------	--------------------------	---------------------------

Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5.1)

Công ty Joy Wish	Cùng ban Giám đốc	Bán hàng hóa	351.522.120.203	302.363.435.121
Công ty TNHH Great Reward	Bên liên quan	Bán hàng hóa	152.227.088.400	152.227.088.400
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	465.657.558	63.931.688.058
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	67.066.090.968	50.868.336.829
Công ty Enternal Luck	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	6.247.290.920
			571.280.957.129	575.637.839.328

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12.1)

Công ty TNHH Golden Hype	Cùng ban Giám đốc	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	270.583.053.473	312.265.260.630
Công ty TNHH Wisdom	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	17.590.546.659	42.778.171.658
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Phí gia công và thuê nhà xưởng	1.110.886.541	458.140.416
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	839.163.115	839.163.114
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	822.157.371	563.300.130
Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín	Bên liên quan	Phí quản lý và tiền nước; thuê cơ sở hạ tầng	4.473.864.340	4.087.705.761
			295.419.671.499	360.991.741.709

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 5.1)

Công ty TNHH Golden Hype	Cùng ban Giám đốc	Tiền mua hàng trả trước	920.101.090	920.101.088
Công ty TNHH Enternal Luck INC	Bên liên quan	Tiền mua hàng trả trước	4.049.670	-
			924.150.760	920.101.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)

Công ty TNHH	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	2.257.157.000	2.257.157.000
Phát triển KCN Fortune				
Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	23.300.000.000	23.300.000.000
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	9.961.600.000	9.961.600.000
			35.518.757.000	35.518.757.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Lương và thưởng	298.713.780	179.971.000
TỔNG CỘNG	298.713.780	179.971.000

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.851.149.157	22.138.095.562
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>24.851.149.157</u>	<u>22.138.095.562</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.807.835	26.807.835
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>26.807.835</u>	<u>26.807.835</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	927	826
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	927	826

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn, các sản phẩm ngũ kim, các công cụ máy móc, xử lý nhiệt, gia công mạ điện. Doanh thu các sản phẩm từ cào, kéo, xẻng, cưa, cuốc, và chĩa chiếm tỷ trọng 97% tổng doanh thu trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đến 1 năm	611.257.834	608.875.181
Từ 1 đến 5 năm	2.445.031.334	2.435.500.723
Trên 5 năm	<u>17.590.828.176</u>	<u>17.672.393.604</u>
TỔNG CỘNG	<u>20.647.117.344</u>	<u>20.716.769.508</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 4 năm 2019

